

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

STT	Tài sản	TK	TM	31/12/2020	01/01/2020
A	Tài sản ngắn hạn	100		1.084.406.976.041	1.089.554.355.415
I	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	1	30.464.854.167	17.062.668.006
1	Tiền	111		30.464.854.167	17.062.668.006
2	Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II	Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		707.494.311.730	744.923.140.822
1	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	2	523.125.887.586	564.159.673.933
2	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		149.311.217.134	143.089.403.306
3	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	3	2.189.141.728	2.189.141.728
6	Phải thu ngắn hạn khác	136	4	59.308.322.149	63.625.178.722
7	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(26.440.256.867)	(28.140.256.867)
8	Tài sản thiêu chờ xử lý	139		-	-
IV	Hàng tồn kho	140	5	323.945.148.232	293.859.541.559
1	Hàng tồn kho	141		323.945.148.232	293.859.541.559
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V	Tài sản ngắn hạn khác	150		22.502.661.912	33.709.005.028
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		520.208.061	1.241.189.113
2	Thuê GTGT được khấu trừ	152		21.091.810.689	31.622.874.754
3	Thuê và các khoản phải thu nhà nước	153		890.643.162	844.941.161
4	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5	Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B	Tài sản dài hạn	200		1.090.978.335.720	973.348.033.796
I	Các khoản phải thu dài hạn	210		52.412.484.908	66.744.893.861
1	Phải thu dài hạn của khách hàng	211	2	52.412.484.908	66.744.893.861
2	Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4	Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
II	Tài sản cố định	220		942.270.000.746	224.835.874.442
1	Tài sản cố định hữu hình	221	6	937.657.500.746	220.223.374.442
	- Nguyên giá	222		1.693.493.697.289	933.950.349.847
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(755.836.196.543)	(713.726.975.405)
2	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
	- Nguyên giá	225		-	-
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3	Tài sản cố định vô hình	227	7	4.612.500.000	4.612.500.000
	- Nguyên giá	228		4.692.500.000	4.692.500.000
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(80.000.000)	(80.000.000)
III	Bất động sản đầu tư	230		-	-
1	Nguyên giá	231		-	-
2	Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV	Tài sản dở dang dài hạn	240		333.553.802	582.034.236.945
1	Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	8	333.553.802	582.034.236.945
V	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	9	91.998.484.818	92.828.674.936
1	Đầu tư vào công ty con	251		85.347.816.852	85.347.816.852
2	Đầu tư vào công ty liên kết liên doanh	252		-	-
3	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		31.412.940.000	31.412.940.000
4	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(24.762.272.034)	(23.932.081.916)
5	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI	Tài sản dài hạn khác	260		3.963.811.446	6.904.353.612
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	10	2.510.553.144	5.190.079.636
2	Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		1.453.258.302	1.714.273.976
3	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4	Tài sản dài hạn	268		-	-
	Tổng cộng tài sản	270		2.175.385.311.761	2.062.902.389.211

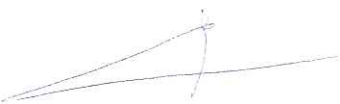
STT	Nguồn vốn	TK	TM	31/12/2020	01/01/2020
C	Nợ phải trả	300		1.590.052.015.087	1.464.191.393.105
I	Nợ ngắn hạn	310		1.145.485.082.082	1.078.988.894.107
1	Phải trả người bán ngắn hạn	311	11	160.719.811.703	224.015.488.016
2	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		254.162.372.263	239.438.190.465
3	Thuế và các khoản phải nộp cho nhà nước	313	13	8.323.466.153	2.463.453.779
4	Phải trả người lao động	314		28.467.905.419	36.206.696.280
5	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	14	136.634.671.961	35.066.690.308
6	Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9	Phải trả ngắn hạn khác	319	15	99.064.778.967	83.555.946.936
10	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	12	452.005.038.848	452.922.267.667
11	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12	Quyỹ khen thưởng phúc lợi	322		6.107.036.768	5.320.160.656
13	Quyỹ bình ổn giá	323		-	-
14	Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324		-	-
II	Nợ dài hạn	330		444.566.933.005	385.202.498.998
1	Phải trả người bán dài hạn	331		6.782.748.810	602.691.813
2	Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3	Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5	Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7	Phải trả dài hạn khác	337	15	-	-
8	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	12	437.784.184.195	384.599.807.185
D	Vốn chủ sở hữu	400	16	585.333.296.674	598.710.996.106
I	Vốn chủ sở hữu	410		585.333.296.674	598.710.996.106
1	Vốn góp của chủ sở hữu	411		342.340.000.000	342.340.000.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		342.340.000.000	342.340.000.000
	- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2	Thặng dư vốn cổ phần	412		21.400.709.579	21.400.709.579
3	Quyên chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4	Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5	Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8	Quyỹ đầu tư phát triển	418		219.965.678.005	219.965.678.005
9	Quyỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10	Quyỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.626.909.090	15.004.608.522
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		193.482.410	15.004.608.522
	- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1.433.426.680	-
12	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
II	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1	Nguồn kinh phí	431		-	-
2	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
	Tổng công nguồn vốn	440		2.175.385.311.761	2.062.902.389.211

Hà nội ngày 29 tháng 01 năm 2021

Lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc



Phùng Minh Nghĩa




Nguyễn Hải Sơn

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

Quý IV và năm 2020

STT	Chỉ tiêu	MS	TM	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến C.kỳ báo cáo	
				Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	1	119.708.367.370	156.787.650.996	321.955.962.780	464.722.908.662
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	2		-	-	-	-
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=1-2)	10		119.708.367.370	156.787.650.996	321.955.962.780	464.722.908.662
4	Giá vốn hàng bán	11	2	106.368.841.520	136.186.662.014	267.940.116.289	400.279.823.239
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		13.339.525.850	20.600.988.982	54.015.846.491	64.443.085.423
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	3	9.073.441.307	1.531.769.731	23.167.690.478	23.180.487.479
7	Chi phí tài chính	22	4	14.236.951.824	11.148.477.460	45.813.870.774	41.433.551.674
-	Trong đó: Chi phí lãi vay	23		14.453.752.514	10.516.589.601	44.889.810.779	42.212.149.816
8	Chi phí bán hàng	25		-	-	-	-
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	7	7.022.974.385	11.263.490.422	26.123.965.991	43.365.384.755
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)+24-(25+26)}	30		1.153.040.948	(279.209.169)	5.245.700.204	2.824.636.473
11	Thu nhập khác	31	5	19.000.000	2.260.863.528	458.242.866	6.737.447.828
12	Chi phí khác	32	6	918.407.161	75.405.015	2.551.646.152	2.626.802.366
13	Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(899.407.161)	2.185.458.513	(2.093.403.286)	4.110.645.462
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		253.633.787	1.906.249.344	3.152.296.918	6.935.281.935
15	Chi phí thuế thu nhập DN hiện hành	51	9	-	-	1.457.854.564	-
16	Chi phí thuế thu nhập DN hoãn lại	52	10	261.015.674	(157.892.144)	261.015.674	(157.892.144)
17	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		(7.381.887)	2.064.141.488	1.433.426.680	7.093.174.079

Hà nội ngày 29 tháng 01 năm 2021

Kế toán trưởng

Lập biểu



Phùng Minh Nghĩa

Nguyễn Hải Sơn

Tổng công ty Sông Đà
Công ty cổ phần Sông Đà 9

Địa chỉ: Toà nhà Sông Đà 9 - đường Phạm Hùng - P.Mỹ Đình 2 - Nam Từ Liêm - HN
Điện thoại: (04) 3768 3746 - Fax: (04) 3768 2684

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Quý IV năm 2020
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay VND	Năm trước VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		3.152.296.918	6.935.281.935
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định		42.422.299.320	43.058.649.349
03	- Các khoản dự phòng		(869.809.882)	(7.060.619.047)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái có nguồn gốc ngoại tệ		-	113.261.503
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(23.041.557.697)	(23.993.822.798)
06	- Chi phí lãi vay		44.889.810.779	42.212.149.816
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu		66.550.039.438	61.264.900.758
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		90.114.325.379	(73.669.772.148)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(30.085.606.473)	(78.093.273.042)
	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu		86.826.134.349	92.499.508.660
11	nhập doanh nghiệp phải nộp)			
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		3.400.507.544	(639.114.097)
13	Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh		-	-
14	- Tiền lãi vay đã trả		(44.291.582.387)	(42.005.958.799)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		-	(2.853.677.216)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	-
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(277.100.000)	(1.279.500.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		172.236.717.750	(44.776.885.891)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(232.451.209.732)	(212.975.669.235)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		-	967.449.091
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	-
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	-
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		21.580.623.497	21.420.000.000
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(210.870.586.235)	(190.588.220.144)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	-
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của		-	-
	doanh nghiệp đã phát hành			
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		421.173.495.624	776.104.234.871
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(369.137.409.978)	(650.024.256.969)
35	5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính		-	-
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		52.036.045.646	126.079.977.903
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		13.402.186.161	(109.285.128.132)
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm		17.062.668.006	126.328.819.348
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	18.976.790
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối	1	30.464.854.167	17.062.668.006

Lập biểu

Phùng Minh Nghĩa

Kế toán trưởng

Quách Mạnh Hải



Hà Nội ngày 29 tháng 01 năm 2021

Tổng giám đốc

Nguyễn Hải Sơn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2020

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty cổ phần Sông Đà 9 ("Công ty") tiền thân là Công ty Sông Đà 9 trực thuộc Tổng công ty Sông Đà được chuyển đổi thành Công ty cổ phần Sông Đà 9 theo Quyết định số 2195/QĐ-BXD ngày 18/11/2005 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100845515, đăng ký lần đầu ngày 04/01/2006 với số giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103010465, đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 08/8/2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Từ ngày 04/12/2006 Công ty cổ phần Sông Đà 9 được chấp thuận đăng ký giao dịch cổ phiếu tại Trung tâm Giao dịch chứng khoán Hà Nội theo quyết định 60/QĐ-TTGDHN của Trung tâm Giao dịch chứng khoán Hà Nội, với mã chứng khoán là SD9.

Vốn điều lệ của Công ty là: 342.340.000.000 đồng

(Bằng chữ: Ba trăm bốn mươi hai tỷ ba trăm bốn mươi triệu đồng chẵn).

Trụ sở chính: Toà nhà Sông Đà 9 - Đường Phạm Hùng - P. Mỹ Đình 2 - Q. Nam Từ Liêm - TP Hà Nội - Việt Nam

2. Lĩnh vực kinh doanh: Thương mại và Xây lắp.

3. Ngành nghề kinh doanh

- * Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, thủy điện, bưu điện, hạ tầng kỹ thuật, đường dây và trạm biến thế điện;
- * Đầu tư xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng đô thị và khu công nghiệp;
- * Dịch vụ tư vấn xây dựng và đầu thầu các công trình;
- * Khai thác mỏ, sản xuất vật liệu xây dựng;
- * Nhận thầu thi công bằng phương pháp khoan nổ mìn;
- * Đầu tư xây dựng, vận hành khai thác và kinh doanh các nhà máy điện, nhà máy xi măng;
- * Chế tạo và lắp đặt các cấu kiện cơ khí, xây dựng, phụ tùng ô tô, phụ tùng máy xây dựng, xe máy;
- * Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng ô tô, xe máy, các loại máy xây dựng;
- * Xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị công nghệ xây dựng;
- * Kinh doanh vận tải hàng hoá, xăng, dầu, mỡ, bất động sản và văn phòng cho thuê./.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính cơ ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

6. Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách công con:
Công ty cổ phần thủy điện Nậm Mu
- Danh sách công ty liên kết
- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

Thông tin về các đơn vị trực thuộc	Trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính
Chi nhánh Sông Đà 901	Tỉnh Gia Lai	Xây lắp
Chi nhánh Sông Đà 905	Tỉnh Lào Cai	SX điện
Chi nhánh Sông Đà 908	Tỉnh Lai Châu	Xây lắp

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Số liệu được lấy từ báo cáo tài chính tài chính năm 2019 của Công ty cổ phần Sông Đà 9 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH kiểm toán và tư vấn A&C

II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Niên độ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm Dương lịch.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

III. Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam ban hành kèm theo Quyết định số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.
2. Tuyên bố tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán:
Chúng tôi, Công ty Cổ phần Sông Đà 9, tuyên bố tuân thủ các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành. Phù hợp với đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.
3. Hình thức kế toán áp dụng:
Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán trên máy vi tính, sử dụng phần mềm kế toán Song Da Accounting System.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính tổng hợp

Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty Cổ phần Sông Đà 9 được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của cơ quan Công ty và các đơn vị trực thuộc. Các nghiệp vụ luân chuyển nội bộ và số dư nội bộ được loại trừ khi tổng hợp Báo cáo tài chính.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

- 2.1. Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: các khoản tiền mặt tại quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn, hoặc các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao. Các khoản thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị của các khoản này.

2.2. Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kê toán:

- + Tất cả các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ đều được qui đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế. Chênh lệch tỷ giá của các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ được phản ánh vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.
- + Tài sản là tiền và công nợ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được chuyển đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm khóa sổ lập Báo cáo tài chính.

3 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

3.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho và phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:

- * Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Những chi phí không được tính và giá gốc hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất.
 - Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.
 - Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.
 - Chi phí bán hàng.
 - Chi phí quản lý doanh nghiệp.
- 3.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ = Giá trị hàng tồn kho đầu kỳ + Giá trị hàng nhập trong kỳ - Giá trị hàng xuất trong kỳ. (Phương pháp tính giá hàng xuất kho theo phương pháp Bình quân gia quyền sau mỗi lần nhập).

3.3. Phương pháp hạch toán tổng hợp hàng tồn kho: theo phương pháp Kế khai thường xuyên.

3.4. Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

4.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, vô hình và thuê tài chính

- Tài sản cố định của Công ty được hạch toán theo 03 chi tiêu: nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.
 - Nguyên giá của tài sản cố định được xác định là toàn bộ chi phí mà đơn vị đã bỏ ra để có được tài sản đó tính đến thời điểm đưa tài sản vào vị trí
- 4.2 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo thời gian sử dụng ước tính và theo phương pháp khấu hao đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính theo thời gian khấu hao quy định tại thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Loại tài sản	Thời gian KH năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	15-25
Máy móc thiết bị	06-15
Phương tiện vận tải	08
Thiết bị quản lý	03-05
Tài sản cố định khác	03-05

5 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

5.1 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn của Công ty bao gồm: các khoản tiền gửi có kỳ hạn, cho vay có thời hạn thu hồi dưới 01 năm được ghi nhận theo giá gốc bắt đầu từ ngày gửi hoặc cho vay.

5.2 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn của Công ty bao gồm đầu tư vào Công ty liên kết, cho vay vốn có thời hạn thu hồi trên một năm và các khoản đầu tư dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc, bắt đầu từ ngày góp vốn đầu tư hoặc ngày mua cổ phiếu, trái phiếu.

5.3 Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn:

Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn được áp dụng theo hướng dẫn tại Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 của Bộ Tài chính.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chính sách kế toán áp dụng cho chi phí đi vay Công ty thực hiện theo Chuẩn mực Kế toán số 16 về Chi phí đi vay, cụ thể:

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hoá.

Chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hoá trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác

- * Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.
- * Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:
 - Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
 - Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

8. Ghi nhận chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn,

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Đối với những TSCĐ đặc thù, việc sửa chữa có tính chu kỳ thì chi phí sửa chữa lớn những tài sản này được trích trên cơ sở dự toán hoặc theo kế hoạch đã thông báo với cơ quan thuế trực tiếp quản lý và được hạch toán vào chi phí sản xuất, kinh doanh.

9. Nguồn vốn chủ sở hữu:

- Vốn chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế được cấp hoặc từ các chủ sở hữu góp vốn.
- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu.
- Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá thực tế mua lại bao gồm giá mua và các chi phí trực tiếp liên quan đến việc mua lại cổ phiếu.
- Nguyên tắc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: Việc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế được thực hiện theo điều lệ của Công ty và Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông của Công ty.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

10.1 Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

10.2 Doanh thu xây lắp được xác định theo giá trị khối lượng thực hiện, được khách hàng xác nhận bằng nghiệm thu, quyết toán, đã phát hành hoá đơn GTGT, phù hợp với quy định tại Chuẩn mực kế toán số 15 - " Hợp đồng xây dựng".

10.3 Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền tiền bản cổ phiếu đầu tư, có tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận toàn bộ trên Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh là tổng chi phí tài chính không được vốn hoá phát sinh và không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở tổng thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp. Không bù trừ thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

13. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

13.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn;
- Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính năm.

Mức trích lập dự phòng cụ thể như sau:

- + 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm
- + 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn trên 1 năm
- + 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến 3 năm.
- + 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn trên 3 năm.

13.2 Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- * Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
 - * Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.
- Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.
Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

13.3 Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái

- Tất cả các nghiệp vụ liên quan đến doanh thu, chi phí được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá của các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ được hạch toán như một khoản lãi (lỗ) về tỷ giá.
- Tài sản là tiền và công nợ có gốc bằng ngoại tệ cuối kỳ được quy đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính. Chênh lệch tỷ giá được hạch toán vào tài khoản chênh lệch tỷ giá và được xử lý theo hướng dẫn chi tiết tại Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 và Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện 16 Chuẩn mực kế toán Việt Nam.

13.4 Các nghĩa vụ về thuế:

- * Thuế giá trị gia tăng: Công ty thực hiện kê khai và nộp thuế giá trị gia tăng tại Cục thuế Hà Nội, các đơn vị trực thuộc kê khai thuế GTGT tại các Cục thuế nơi đơn vị đặt trụ sở. Hàng tháng có lập tờ khai thuế đầu vào và thuế đầu ra theo đúng qui định.
- * Thuế thu nhập doanh nghiệp: Công ty thực hiện quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% theo quy định của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng từ ngày 01/01/2016
- * Các loại thuế khác thực hiện theo qui định hiện hành.

13.5 Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang là chi phí xây dựng công trình dự án Ghềnh Chang đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất được ghi nhận theo giá gốc, tại thời điểm có nghiệm thu, quyết toán từng hạng mục công trình, công trình hoặc khi chi phí thực tế phát sinh có đầy đủ hóa đơn, chứng từ hợp pháp.

13.6 Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay ngắn hạn, dài hạn

Các khoản vay ngắn hạn, dài hạn được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khổ ước vay và các hợp đồng vay. Các khoản vay có thời hạn từ 1 năm tài chính trở xuống được Công ty ghi nhận là vay ngắn hạn. Các khoản vay có thời hạn trên 1 năm tài chính được công ty ghi nhận là vay dài hạn.

13.7 Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và lập hợp theo giá trị và số lượng hàng hóa, vật tư xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận

Giá vốn xây lắp được ghi nhận trong kỳ, cụ thể được xác định như sau:

Giá vốn trong kỳ = Chi phí SXKD dở dang đầu kỳ + Chi phí phát sinh trong kỳ - Chi phí SXKD dở dang cuối kỳ

Trong đó: Chi phí SXKD dở dang cuối kỳ được xác định = 90% sản lượng dở dang cuối kỳ (Trước thuế VAT)

Sản lượng dở dang cuối kỳ được xác định dựa trên Biên bản kiểm kê giá trị và khối lượng dở dang cuối kỳ.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Bảng cân đối kế toán (ĐVT: VND)

1 Tiền	31/12/2020	01/01/2020
- Tiền mặt	155.929.952	341.258.795
- Tiền gửi Ngân hàng	30.308.924.215	16.721.409.211
+ Tiền gửi Việt Nam đồng	30.296.019.536	16.708.827.066
+ Tiền gửi Ngoại tệ	12.904.679	12.582.145
- Tiền đang chuyển	-	-
- Các khoản tương đương tiền	-	-
Cộng	30.464.854.167	17.062.668.006
2 Phải thu của khách hàng	31/12/2020	01/01/2020
2.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
BDH TD Xekaman 1	63.611.755.755	77.505.577.600
BDH TD Xekaman 3	75.202.598.325	75.202.598.325
BDH TD Sơn La	36.908.528.381	39.483.927.930
BDH TD Lai Châu	21.286.047.654	24.634.251.306
BDH TD Đồng Nai 5	18.579.545.139	5.362.127.969
BDH TD Hòa Na	23.157.152.959	23.157.152.959
Tổng cộng ty điện lực miền Bắc	16.944.356.783	3.955.243.248
Phải thu khách hàng khác	267.435.902.590	314.858.794.596
Cộng	523.125.887.586	564.159.673.933
2.2 Phải thu dài hạn của khách hàng		
BDH TD Sơn La	15.465.011.502	15.465.011.502
BDH TD Huệ Quảng	-	-
BDH TD Xekaman 1	15.435.008.217	-
BDH TD Lai Châu	13.113.096.710	19.113.096.710
BDH TD Đồng Nai 5	8.399.368.479	32.166.785.649
Cộng	52.412.484.908	66.744.893.861
3 Phải thu cho vay ngắn hạn	31/12/2020	01/01/2020
Phải thu cho vay ngắn hạn	2.189.141.728	2.189.141.728
Cộng	2.189.141.728	2.189.141.728

4 Phải thu khác	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Phải thu về Cổ tức và lợi nhuận được	-	-	-	-
- Phải thu người lao động	29.630.789.336	(5.768.993)	35.828.847.253	(5.768.993)
- Ký cược, ký quỹ	2.505.475.103	-	2.497.475.103	-
- Phải thu khác	27.172.057.710	(4.397.974.312)	25.298.856.366	(4.397.974.312)
Cộng	59.308.322.149	(4.403.743.305)	63.625.178.722	(4.403.743.305)

5 Hàng tồn kho	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Hàng mua đang đi trên đường	-	-	-	-
- Nguyên liệu, vật liệu	30.541.668.432	-	24.022.353.737	-
- Công cụ, dụng cụ	818.439.072	-	630.623.299	-
- Chi phí SX, KD dở dang	292.585.040.728	-	269.206.564.523	-
- Hàng gửi bán	-	-	-	-
Cộng	323.945.148.232	-	293.859.541.559	-

Tổng công ty Sông Đà
Công ty cổ phần Sông Đà 9

Địa chỉ: Toà nhà Sông Đà 9 - Đường Phạm Hùng - P. Mỹ Đình 2 - Nam Từ Liêm - HN
Điện thoại: (024) 3768 3746 - Fax: (024) 3768 2684

Thuyết minh báo cáo tài chính
Quý IV Năm 2020

6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	PTVT - truyền dẫn	TBDC QUẢN LÝ TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá tài sản cố định					
Số dư đầu năm	221.505.826.239	417.403.656.250	292.541.496.518	2.499.370.840	933.950.349.847
- Mua trong năm			-	0	-
- XDCB hoàn thành	626.686.233.034	133.170.192.590			759.856.425.624
- Tăng do sáp nhập					-
- Chuyển BDS sang					-
- Thanh lý, nhượng bán				123.078.182	123.078.182
- Giảm do phân loại TS					-
- Giảm khác		190.000.000			190.000.000
Số dư cuối năm	848.192.059.273	550.383.848.840	292.541.496.518	2.376.292.658	1.693.493.697.289
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	90.971.841.093	372.225.550.494	248.170.034.177	2.359.549.641	713.726.975.405
- Khấu hao trong năm	10.042.909.060	19.469.255.462	12.816.952.230	93.182.508	42.422.299.320
- Tăng do sáp nhập					-
- Chuyển BDS sang					-
- Thanh lý, nhượng bán				123.078.182	123.078.182
- Giảm do phân loại TS					-
- Giảm khác		190.000.000			190.000.000
Số dư cuối kỳ	101.014.750.153	391.504.805.956	260.986.986.407	2.329.654.027	755.836.196.543
Giá trị còn lại của TSCĐ					
- Tại ngày đầu năm	130.533.985.146	45.178.105.756	44.371.462.341	139.821.199	220.223.374.442
- Tại ngày cuối năm	747.177.309.120	158.879.042.884	31.554.510.111	46.638.631	937.657.500.746

7 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Chi phí Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
I Nguyên giá			
- Số dư đầu năm	4.612.500.000	80.000.000	4.692.500.000
- Số tăng trong năm	-	-	-
- Số giảm trong năm	-	-	-
- Số dư cuối năm	4.612.500.000	80.000.000	4.692.500.000
2 Giá trị hao mòn lũy kế			
- Số dư đầu năm	-	80.000.000	80.000.000
- Số tăng trong năm	-	-	-
- Số giảm trong năm	-	-	-
- Số dư cuối năm	-	80.000.000	80.000.000
3 Giá trị còn lại			
- Tại ngày đầu năm	4.612.500.000	-	4.612.500.000
- Tại ngày cuối năm	4.612.500.000	-	4.612.500.000

8 Chi phí XDCB dở dang

	31/12/2020	01/01/2020
Mua sắm TSCĐ		
Xây dựng cơ bản	333.553.802	582.034.236.945
Dự án thủy điện Ghềnh Chang	333.553.802	333.553.802
Dự án thủy điện Pake		581.700.683.143
Sửa chữa lớn TSCĐ		
Cộng	333.553.802	582.034.236.945

9 Đầu tư tài chính

	31/12/2020		01/01/2020	
	Số lượng	Giá trị (VND)	Số lượng	Giá trị (VND)
Đầu tư vào công ty con	10.710.000	85.347.816.852	10.710.000	85.347.816.852
Công ty CP Thủy điện Nậm Mu	10.710.000	85.347.816.852	10.710.000	85.347.816.852
Đầu tư dài hạn khác	2.807.800	31.412.940.000	2.807.800	31.412.940.000
Đầu tư cổ phiếu	2.107.800	24.412.940.000	2.107.800	24.412.940.000
Công ty CP xây dựng hạ tầng Sông Đà	1.862.800	18.628.000.000	1.862.800	18.628.000.000
Công ty Cổ phần Sông Đà I	245.000	5.784.940.000	245.000	5.784.940.000
Đầu tư dài hạn khác	700.000	7.000.000.000	700.000	7.000.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư & Phát triển Vân Phong	300.000	3.000.000.000	300.000	3.000.000.000
Công ty CP Sông Đà Hà Nội	400.000	4.000.000.000	400.000	4.000.000.000
Tổng cộng	13.517.800	116.760.756.852	13.517.800	116.760.756.852

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính

	Số lượng	31/12/2020		
		Giá trị ghi sổ	Giá trị thị trường	Giá trị dự phòng
Đầu tư cổ phiếu	2.507.800	28.412.940.000	5.289.180.000	-23.123.760.000
Công ty CP xây dựng hạ tầng Sông Đà	1.862.800	18.628.000.000	1.117.680.000	(17.510.320.000)
Công ty Cổ phần Sông Đà I	245.000	5.784.940.000	171.500.000	(5.613.440.000)
Công ty CP Sông Đà Hà Nội	400.000	4.000.000.000	4.000.000.000	
Đầu tư dài hạn khác	300.000	3.000.000.000	1.361.487.966	-1.638.512.034
Công ty Cổ phần Đầu tư & Phát triển Vân Phong	300.000	3.000.000.000	1.361.487.966	-1.638.512.034
Tổng cộng				(24.762.272.034)

10 Chi phí trả trước		31/12/2020	01/01/2018
Chi phí trả trước ngắn hạn			
Chi phí sửa chữa và chi phí khác		520.208.061	1.241.189.113
Cộng		520.208.061	1.241.189.113
Chi phí trả trước dài hạn		31/12/2020	01/01/2020
Thiết bị dụng cụ phân bổ dài hạn		2.510.553.144	5.190.079.636
Cộng		2.510.553.144	5.190.079.636
11 Phải trả người bán		31/12/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	01/01/2020
			Giá trị
Phải trả người bán ngắn hạn	160.719.811.703	160.719.811.703	217.835.431.019
Công ty CP XD&ĐT Sông Đà 9	7.603.714.973	7.603.714.973	10.939.584.673
Công ty CP Xăng dầu Thụy Dương	9.307.426.830	9.307.426.830	22.979.806.571
Phải trả người bán khác	143.808.669.900	143.808.669.900	183.916.039.775
Phải trả người bán dài hạn	6.782.748.810	6.782.748.810	6.782.748.810
Cộng	167.502.560.513	160.719.811.703	224.618.179.829

Tổng công ty Sông Đà

Công ty cổ phần Sông Đà 9

Địa chỉ: Toà nhà Sông Đà 9 - Đường Phạm Hùng - P.Mỹ Đình 2 - Nam Từ Liêm - HN

Điện thoại: (024) 3768 3746 - Fax: (024) 3768 2684

Thuyết minh báo cáo tài chính

Quý IV Năm 2020

	31/12/2020		Tăng trong năm		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
12 Vay và nợ thuê tài chính						
a						
Vay ngắn hạn	452.005.038.848	452.005.038.848	365.420.221.159	366.337.449.978	452.922.267.667	452.922.267.667
+	396.742.090.594	396.742.090.594	310.423.578.127	328.484.002.502	414.802.514.969	414.802.514.969
+	4.200.259.610	4.200.259.610	2.042.380.074	4.002.557.522	6.160.437.058	6.160.437.058
+	51.062.688.644	51.062.688.644	52.954.262.958	33.850.889.954	31.959.315.640	31.959.315.640
b	437.784.184.195	437.784.184.195	108.938.639.968	55.754.262.958	384.599.807.185	384.599.807.185
c			(52.954.262.958)	(52.954.262.958)		
Khoản nợ đến hạn trong vòng 12 tháng						
Tổng cộng	889.789.223.043	889.789.223.043	421.404.598.169	369.137.449.978	837.522.074.852	837.522.074.852

13 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	31/12/2020	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	01/01/2020
- Thuế Giá trị gia tăng phải nộp	4.676.730.330	10.275.295.705	6.380.969.535	782.404.160
- Thuế Tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	-	-
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	(844.941.161)	-	-	(844.941.161)
- Thuế tài nguyên	2.218.301.135	5.553.138.615	3.696.517.609	361.680.129
-Tiền cấp quyền khai thác tài nguyên	-	-	-	-
- Phí bảo vệ môi trường rừng	-	643.523.355	643.523.355	-
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	942.786.321	538.628.187	-	404.158.134
- Thuế Thu nhập cá nhân	124.322.717	(48.942.531)	426.322.459	599.587.707
- Thuế Thu nhập cá nhân	-	-	-	-
- Các loại thuế khác	36.476.903	7.000.000	7.000.000	36.476.903
- Các khoản nộp khác	279.146.746	843.974.679	843.974.679	279.146.746
Cộng	7.432.822.991	17.812.618.010	11.998.307.637	1.618.512.618
	-	-	-	-
14 Chi phí phải trả			31/12/2020	01/01/2020
Chi phí khác			105.000.000	105.000.000
Lãi vay phải trả ngân hàng			1.288.012.465	689.783.973
Chi phí dự án			1.496.016.247	1.496.016.247
Trích trước chi phí công trình			30.504.116.444	32.775.890.088
Chi phí dự án pake			103.241.526.805	-
Cộng			136.634.671.961	35.066.690.308
15 Phải trả khác			31/12/2020	01/01/2020
a Ngăn hạn				
* Kinh phí công đoàn			650.588.872	471.310.630
* Bảo hiểm xã hội			5.526.597.014	3.191.640.253
* Bảo hiểm y tế			164.339.290	561.317.924
* Bảo hiểm thất nghiệp			337.481.553	243.492.527
* Cổ tức phải trả các cổ đông			82.161.600.000	68.468.000.000
* Các khoản phải trả, phải nộp khác			9.904.194.313	10.620.185.602
* Ký quỹ ký cược ngắn hạn			319.977.925	319.977.925
Cộng			99.064.778.967	83.555.946.936

Công ty cổ phần Sông Đà 9

Quý IV Năm 2020

Địa chỉ: Toà nhà Sông Đà 9 - Đường Phạm Hùng - P.Mỹ Đình 2 - Nam Từ Liêm - HN

Điện thoại: (024) 3768 3746 - Fax: (024) 3768 2684

16. Tăng, giảm vốn chủ sở hữu

16.1 Bảng đối chiếu biến động nguồn vốn chủ sở hữu

Nội dung	Vốn đầu tư chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Vốn khác thuộc CSH	LN sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
1. Số dư đầu năm trước	342.340.000.000	21.400.709.579	216.878.452.894	-	47.664.148.101	628.283.310.574
- Tăng vốn trong năm trước						
- Lợi nhuận trong năm			3.087.225.111		7.093.174.079	7.093.174.079
- Trích lập quỹ					(5.462.013.658)	(2.374.788.547)
- Chia cổ tức bằng tiền					(34.234.000.000)	(34.234.000.000)
- Thù lao HĐQT, BKS					(56.700.000)	(56.700.000)
- Giám khác						-
2. Số dư cuối kỳ trước	342.340.000.000	21.400.709.579	219.965.678.005	-	15.004.608.522	598.710.996.106
3. Số dư đầu năm nay	342.340.000.000	21.400.709.579	219.965.678.005	-	15.004.608.522	598.710.996.106
- Tăng vốn trong kỳ này						-
- Lãi trong kỳ					1.433.426.680	1.433.426.680
- Trích lập quỹ					(1.063.976.112)	(1.063.976.112)
- Chia cổ tức					(13.693.600.000)	(13.693.600.000)
- Thù lao HĐQT, BKS					(53.550.000)	(53.550.000)
- Giám khác						-
4. Số dư cuối kỳ	342.340.000.000	21.400.709.579	219.965.678.005	-	1.626.909.090	585.333.296.674

	31/12/2020	01/01/2020
16.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn đầu tư của Tổng công Sông Đà	200.269.440.000	200.269.440.000
- Vốn góp của các cổ đông khác	142.070.560.000	142.070.560.000
Cộng	342.340.000.000	342.340.000.000

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm
 * Số lượng cổ phiếu quỹ:

16.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận được chia:

	31/12/2020	01/01/2020
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	342.340.000.000	342.340.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	342.340.000.000	342.340.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

16.4 Cổ phiếu

	31/12/2020	01/01/2020
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	34.234.000	34.234.000
- Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng	34.234.000	34.234.000
+ Cổ phiếu phổ thông	34.234.000	34.234.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
+ Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	34.234.000	34.234.000
+ Cổ phiếu phổ thông	34.234.000	34.234.000

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu 10.000 VND/ 1 Cổ phiếu

Các quỹ doanh nghiệp

	31/12/2020	01/01/2020
Quỹ đầu tư phát triển	219.965.678.005	219.965.678.005

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ:

Quỹ Đầu tư phát triển trích lập trong năm bằng số thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn và từ lợi nhuận sau thuế theo Biên bản họp của Đại hội đồng cổ đông Công ty cổ phần Sông Đà 9, phù hợp với các quy định tại Điều lệ Công ty. Được dùng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty khi mở rộng sản xuất kinh doanh.

17 Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

	31/12/2020	01/01/2020
- Tài sản thuê ngoài		
- Tài sản nhận giữ hộ		
- Ngoại tệ các loại		
Đồng Đô la Mỹ (USD)	355.88	342.85
Đồng Euro (EUR)	169.13	180.13
- Vàng tiền tệ		
- Nợ khó đòi đã xử lý	325.790.238	325.790.238
- Các khoản tín khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán		

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Báo cáo kết quả kinh doanh (DVT: VND)

1 Tổng Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này Năm nay	Năm trước
+ Doanh thu bán hàng hoá thành phẩm	59.645.752.742	40.165.773.204
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	11.593.665.467	6.059.038.969
+ Doanh thu hợp đồng xây dựng	250.716.544.571	418.498.096.489

Cộng

	321.955.962.780	464.722.908.662
--	------------------------	------------------------

2 Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm nay	Năm trước
+ Chiết khấu thương mại		
+ Giảm giá hàng bán		
+ Hàng bán bị trả lại		

Cộng

	-	-
--	---	---

2 Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn hàng hoá đã bán	30.439.462.515	26.531.734.780
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	7.052.580.738	2.767.459.987
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	230.448.073.036	370.980.628.472

Cộng

	267.940.116.289	400.279.823.239
--	------------------------	------------------------

3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước

Lãi tiền gửi, lãi cho vay	1.624.557.697	1.702.593.184
Cổ tức, lợi nhuận được chia	21.420.000.000	21.420.000.000
Doanh thu từ thoái vốn đầu tư		
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh	123.132.781	
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	123.132.781	
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	57.894.295
Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	23.167.690.478	23.180.487.479
4 Chi phí hoạt động tài chính	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền vay	44.889.810.779	42.212.149.816
Chiết khấu, thanh toán bán hàng trả chậm		
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính		
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	49.299.456	328.459.057
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	113.261.503
Chi phí thoái vốn đầu tư		
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	830.190.118	(1.270.546.342)
Chi phí tài chính khác	44.570.421	50.227.640
Cộng	45.813.870.774	41.433.551.674
5 Doanh thu khác	Năm nay	Năm trước
Thanh lý TSCĐ	-	964.920.315
Thu từ bồi thường	19.000.000	
Thu từ dự phòng không phải trả		1.572.523.862
Thu từ giảm phát thải CDM	-	3.208.034.018
Thu khác	439.242.860	991.969.633
Cộng	458.242.866	6.737.447.828
6 Chi phí khác	Năm nay	Năm trước
Chậm nộp thuế, BH	2.231.914.676	152.887.353
Chi phí bán phát thải CDM	-	1.419.492.629
Chi thanh lý TSCĐ	10.000.000	20.000.000
Thuế TNCN tại Lào		
Chi khác	509.731.476	1.034.422.384
Cộng	2.551.646.152	2.626.802.366
7 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm nay	Năm trước
a Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên quản lý	17.269.094.637	25.329.147.942
Chi phí vật liệu quản lý	862.816.810	1.755.514.361
Chi phí đồ dùng văn phòng	240.771.001	535.638.939
Chi phí KH TSCĐ	731.534.813	2.944.978.119
Thuế, phí và lệ phí	2.680.529.776	3.121.131.597
Chi phí dự phòng	(1.700.000.000)	80.572.350
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.627.801.358	2.551.636.975
Chi phí bằng tiền khác	4.411.417.596	7.046.764.472
b Các khoản giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
Hòa nhập dự phòng		
Các khoản ghi giảm khác		
Cộng	26.123.965.991	43.365.384.755
8 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	11.644.826.647	95.522.271.222
Chi phí nhân công	30.148.387.398	68.238.404.198
Chi phí khấu hao tài sản cố định	42.422.299.320	43.058.649.349
Chi phí dịch vụ mua ngoài	82.251.397.039	177.601.476.785
Chi phí bằng tiền khác	94.159.456.183	92.292.620.290
Cộng	290.626.366.587	476.713.421.844
9 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm nay	Năm trước

- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-	
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm	1.457.854.564	
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.457.854.564	
10 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	261.015.674	(157.892.144)
Cộng	261.015.674	(157.892.144)

VII Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (VND)

VIII Những thông tin khác

1. Thông tin về các bên liên quan

1.1 Giao dịch phát sinh với Công ty con,	Quan hệ với Công ty	Năm nay	Năm trước
- Bán hàng hóa, dịch vụ			
Công ty CP Thủy điện Nậm Mu	Công ty con		
Công ty Cổ phần Sông Đà Tây Đô	C.ty con gián tiếp	253.526.097	177.181.125
- Mua hàng hóa, dịch vụ			
1.2 Công nợ với Công ty con, Công ty	Quan hệ với Công ty	Năm nay	Năm trước
- Các khoản phải thu			
Công ty Cổ phần Sông Đà Tây Đô	C.ty con gián tiếp	638.491	
- Các khoản phải trả			

Hà nội ngày 29 tháng 01 năm 2021

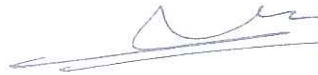
Lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Phùng Minh Nghĩa




Nguyễn Hải Sơn